**Chương 7: CÁC NHÓM THỰC VẬT**

**Bài 37: TẢO**

**I. Cấu tạo của tảo**

1. Tảo xoắn (tảo nước ngọt)

- Cơ thể đa bào, màu lục (chứa chất diệp lục), hình sợi (nhiều tế bào hình chữ nhật).

- Sinh sản:

\* Sinh sản sinh dưỡng → đứt ra tạo các tảo mới

\* Sinh sản hữu tính → tiếp hợp

2. Rong mơ (tảo nước mặn)

- Cơ thể đa bào, màu nâu (có chứa sắc tố phụ màu nâu), dạng cành cây.

- Sinh sản:

\* Sinh sản sinh dưỡng.

\* Sinh sản hữu tính → hình thành cơ quan sinh dục (đực và cái).

3. Kết luận:

- Là thực vật bậc thấp.

- Có cấu tạo đơn giản.

- Có diệp luc.

- Chưa có rễ, thân, lá.

**II. Một vài tảo khác thường gặp**

1. Tảo đơn bào

2. Tảo đa bào

3. Kết luận:

- Là thực vật bậc thấp.

- Có 1 hay nhiều tế bào.

**III. Vai trò của tảo**

**1. Trong tự nhiên**

- Cung cấp khí ôxy cho động vật ở nước.

- Là thức ăn cho động vật sống trong nước.

- Là nơi cư ngụ của sinh vật phù du.

- Có khả năng tự làm sạch môi trường nước.

- Tăng độ phì nhiêu cho đất.

- Một số tảo đơn bào sinh sản nhanh gây ô nhiễm môi trường nước.

**2. Trong đời sống con người**

**-** Cung cấp thức ăn cho con người (rong biển, rau diếp biển, rau câu, rong thạch, rong mứt, …) và gia cầm.

- Cung cấp nguyên liệu cho ngành y dược – phòng thí nghiệm, ngành công nghệ chăm sóc da, ngành sinh học thực phẩm (tạo chất ổn định).

- Làm phân bón và thuốc trừ sâu.

- Chế biến nguyên liệu dùng trong công nghiệp: hồ dán, tơ nhân tạo, …

- Một số tảo sống ở ruộng lúa làm giảm năng suất của lúa.

**Bài 38: RÊU – CÂY RÊU**

**I. Môi trường sống của rêu**

Sống nơi ẩm ướt.

**II. Cơ quan sinh dưỡng của cây rêu**

1. Rễ giả có khả năng hút nước.

2. Thân ngắn, không phân cành.

3. Lá nhỏ, mỏng.

4. Chưa có mạch dẫn.

**III. Cơ quan sinh sản của cây rêu**

1. Cơ quan sinh sản là túi bào tử (ở ngọn cây).

2. Sinh sản bằng bào tử.

 Đất ẩm

3. Bào tử → Cây rêu con

 Nảy mầm

**IV. Vai trò của cây rêu**

- Hình thành chất mùn → than đá.

- Tạo than bùn → chất đốt, phân bón.

**Bài 39: QUYẾT – CÂY DƯƠNG XỈ**

**I. Quan sát cây dương xỉ**

- Môi trường sống: trên cạn

- Cơ quan sinh dưỡng:

\* Lá:

♣ Lá già có cuống dài, mặt dưới có nhiều đốm nâu.

♣ Lá non cuộn tròn.

\* Thân ngầm hình trụ.

\* Rễ thật.

\* Có mạch dẫn.

**II. Quan sát túi bào tử - sự phát triển của cây dương xỉ**

1. Cơ quan sinh sản là túi bào tử (đốm nâu ở mặt dưới lá già) – vách túi bào tử có một vòng cơ → đẩy bào tử bay ra khi túi bào tử chín.

2. Sinh sản bằng bào tử.

Đất ẩm

3. Bào tử → Nguyên tản → Cây dương xỉ con

 Nảy mầm

**III. Một số loại dương xỉ thường gặp**

1. Cây rau bợ

2. Cây lông cu li

3. Kết luận:

- Đa dạng hình thái, đặc biệt về lá.

- Đặc điểm chung của lá non là cuộn tròn lại ở đầu.

**IV. Quyết cổ đại – sự hình thành than đá: Giảm tải**

**Bài 40: HẠT TRẦN – CÂY THÔNG**

**I. Cơ quan sinh dưỡng của cây thông**

- Thân, cành màu nâu xù xì (cành có vết sẹo khi lá rụng).

- Lá nhỏ, hình kim, mọc từ 2 – 3 chiếc trên 1 cành con ngắn.

- Rễ to khỏe, mọc sâu.

- Có mạch dẫn phát triển.

**II. Cơ quan sinh sản của cây thông (nón)**

1. Nón đực:

- Nhỏ, mọc thành cụm.

- Vảy (nhị) mang 2 túi phấn chứa hạt phấn.

2. Nón cái:

- Lớn, mọc riêng lẻ.

- Vảy (lá noãn) mang 2 noãn.

3. Kết luận:

- Nón chưa có bầu nhụy chứa noãn → không thể xem là 1 hoa.

- Hạt nằm trên lá noãn hở (Hạt trần)

- Chưa có quả thật sự.

**III. Giá trị của cây Hạt trần**

- Cung cấp gỗ (tốt và thơm).

- Làm cây cảnh.

- Làm thuốc.

**Bài 41: HẠT KÍN – ĐẶC ĐIỂM CỦA THỰC VẬT HẠT KÍN**

**I. Quan sát cây có hoa**

**II. Đặc điểm của thực vật hạt kín**

1. Cơ quan sinh dưỡng:

- Rễ (rễ cọc, rễ chùm, các biến dạng của rễ). mạch dẫn hoàn

- Thân (thân đứng, thân leo, thân bò, các biến dạng của thân). thiện.

- Lá (lá đơn, lá kép, các biến dạng của lá).

2. Cơ quan sinh sản:

- Hoa gồm đài, tràng, nhị và nhụy → là đặc điểm nổi bậc của thực vật Hạt kín.

\* nhụy do các lá noãn khép lại thành bầu nhụy (chứa noãn)

\* noãn được che chở trong bầu nhụy → ưu thế của thực vật Hạt kín (được bảo vệ tốt hơn).

- Hoa có cấu tạo, hình dạng, màu sắc khác nhau → thích nghi với nhiều cách thụ phấn khác nhau.

- Sau thụ tinh, noãn → hạt (nằm trong quả) → bảo vệ tốt hơn.

- Hạt chứa phôi (2 lá mầm hoặc 1 lá mầm)

- Quả có nhiều dạng khác nhau.

**Bài 42: LỚP 2 LÁ MẦM – LỚP 1 LÁ MẦM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Lớp 2 lá mầm** | **Lớp 1 lá mầm** |
| Phôi của hạt | Có2 lá mầm | Có1 lá mầm |
| Rễ | Rễ cọc | Rễ chùm |
| Kiểu gân lá | Hình mạng | Hình cung, hình song song |
| Thân | Thân gỗ, thân cỏ, thân leo | Thân cỏ, thân cột |
| Hoa | Có 5 cánh, 4 cánh | Có 6 cánh, 3 cánh |

**Bài 43: KHÁI NIỆM SƠ LƯỢC VỀ PHÂN LOẠI THỰC VẬT**

**I. Phân loại thực vật là gì?**

Là tìm hiểu các đặc điểm giống và khác nhau của thực vật, rồi xếp thành nhóm theo quy định.

**II. Các bậc phân loại:**

Ngành - Lớp - Bộ - Họ - Chi - Loài

**III. Sự phân chia các ngành thực vật:**

1. Các ngành Tảo

2. Ngành Rêu

3. Ngành Dương xỉ

4. Ngành Hạt trần

5. Ngành Hạt kín:

\* Lớp 2 lá mầm

\* Lớp 1 lá mầm

**Bài 45: NGUỒN GỐC CÂY TRỒNG**

**I. Cây trồng bắt nguồn từ đâu?**

- Có nguồn gốc từ cây dại.

- Phục vụ nhu cầu sống của con người.

**II. Cây trồng khác cây dại như thế nào?**

- Cây trồng có nhiều loài phong phú.

- Bộ phận được con người sử dụng có phẩm chất tốt.

**III. Công việc cải tạo cây trồng**

- Cải biến tính di truyền

- Chăm sóc cây